

Số: 08 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi
tỉnh Bến Tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 2569/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết thông qua Đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bến Tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bến Tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thời gian thực hiện quy hoạch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Mục tiêu Đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch:

a) Mục tiêu lâu dài:

Đề xuất xây dựng hệ thống thủy lợi bền vững, hiện đại, đồng bộ, đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước (ngọt, lợ, mặn) trên địa bàn tỉnh Bến Tre phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường. Phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hóa nhằm tăng dần mức đảm bảo cấp nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch, dịch vụ, sinh hoạt,... góp phần phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững.

b) Các mục tiêu cụ thể:

- Tăng dần mức đảm bảo cấp nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch, sinh hoạt;
- Đảm bảo tiêu thoát nước, chống ngập úng, triều cường cho các vùng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp;
- Kết hợp phát triển giao thông, phòng chống bồi lắng, xói lở bờ sông, kênh rạch; bảo vệ nguồn nước, giảm ô nhiễm môi trường;
- Chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn và suy giảm dòng chảy kiệt ở phía thượng lưu.

3. Phương án quy hoạch: Quy hoạch chọn phương án A1 làm Phương án của Đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bến Tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung như sau:

a) Phân vùng quy hoạch thủy lợi tỉnh Bến Tre thành 2 tiểu vùng là: tiểu vùng Bắc Bến Tre và tiểu vùng Nam Bến Tre. Trong đó:

Tiểu vùng Bắc Bến Tre được giới hạn bởi sông Tiền ở phía Bắc, sông Hàm Luông ở phía Nam và biển Đông ở phía Đông. Tiểu vùng này bao gồm cù lao Bạo và cù lao An Hóa, có 5 đơn vị hành chính huyện Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre; diện tích tự nhiên 140.265 ha. Tiểu vùng này chia ra làm 5 khu vực thủy lợi: Khu thủy lợi Thượng Ba Lai gồm huyện Châu Thành và một phần phía Bắc Thành phố Bến Tre; khu thủy lợi thành phố Bến Tre - Giồng Trôm - Ba Tri; khu thủy lợi ven biển Ba Tri; khu thủy lợi ngọt hóa Bình Đại; khu thủy lợi ven biển Bình Đại.

Tiểu vùng Nam Bến Tre được giới hạn bởi sông Tiền (khu vực Chợ Lách), phía Nam sông Hàm Luông, phía Bắc sông Cổ Chiên, tỉnh Vĩnh Long ở phía Tây và biển Đông ở phía Đông. Tiểu vùng thủy lợi này còn được gọi là Cù Lao Minh, với diện tích tự nhiên 99.156 ha gồm 4 đơn vị hành chính cấp huyện là Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú. Tiểu vùng này chia ra làm 4 khu vực thủy lợi: Khu thủy lợi Tây Chợ Lách; khu thủy lợi Chợ Lách - Mỏ Cày Bắc; khu thủy lợi Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú; khu thủy lợi ven biển Thạnh Phú.

b) Đề xuất danh mục công trình đầu tư theo phương án chọn:

- Nạo vét hệ thống kênh 477,49 km, tổng khối lượng nạo vét 29.690.074 m³.
- Xây dựng hệ thống đê sông và đê biển 233 km, khối lượng đắp đê 11.186.516 m³.
- Xây dựng công trình cống: tổng số 508 cống, trong đó: 148 cống hở, 78 cống hộp và 226 cống tròn (bọng).
- Xây dựng kè bảo vệ bờ sông, bờ biển: 211 km.
- Xây dựng công trình trạm bơm điện vừa và nhỏ: 17 trạm.

4. Kinh phí đầu tư, phân kỳ đầu tư và nguồn vốn đầu tư

a) Kinh phí đầu tư:

STT	Hạng mục	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)
1	Hệ thống kênh trực, cấp I	2.725.022
2	Hệ thống cống	13.160.033
3	Hệ thống đê	1.392.733
4	Hệ thống kè	8.261.837
5	Trạm bơm vừa và nhỏ	310.420
6	Hệ thống nội đồng	8.258.382
	Tổng số	34.108.426

b) Phân kỳ đầu tư:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Phân kỳ đầu tư					Tổng số
		2017-2020	2021-2023	2024-2025	2026-2030	Sau 2030	
1	Kênh	594.948	594.948	353.114	464.393	717.619	2.725.022
2	Cống	3.417.414	4.149.389	704.863	974.705	3.913.662	13.160.033
3	Đê	215.791	157.063	178.203	656.044	185.631	1.392.733
4	Kè	756.227	487.253	681.555	717.728	5.619.075	8.261.837
5	Trạm bơm	-	-	-	-	310.420	310.420
6	Nội đồng	412.919	578.087	578.087	2.064.596	4.624.694	8.258.382
	Tổng số	5.397.299	5.966.739	2.495.821	4.877.465	15.371.102	34.108.426

c) Nguồn vốn đầu tư:

STT	Hạng mục	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)			
		Trung ương	Địa phương	Trong dân + xã hội hóa	Tổng số
	Tổng số	22.505.888	6.566.417	5.036.120	34.108.426
1	Hệ thống kênh	1.043.192	774.900	906.929	2.725.022
2	Hệ thống cống	12.013.661	1.146.372		13.160.033
3	Hệ thống đê	876.779	515.954		1.392.733
4	Hệ thống kè	8.261.837			8.261.837
5	Trạm bơm	310.420			310.420
6	Nội đồng		4.129.191	4.129.191	8.258.382

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo đơn vị có liên quan hoàn thiện hồ sơ đồ án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bến Tre đến năm 2020 và định

hướng đến năm 2030 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đúng theo quy định của pháp luật và tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, công bố công khai để nhân dân, các doanh nghiệp, cơ quan tổ chức xã hội, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch.

2. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi phối hợp các đơn vị có liên quan xây dựng và triển khai các công trình dự án đầu tư đúng theo tiến độ và theo quy định hiện hành.

3. Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

4. Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt.

5. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai hoặc không khả thi.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

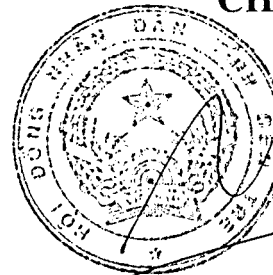
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre Khóa IX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua./.

Nơi nhận:

- UB thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: NN&PTNT, TN&MT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở: NN&PTNT, TN&MT;
- Lãnh đạo VPHĐND tỉnh (1b);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH Bến Tre, Báo Đồng Khởi;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh, Trung tâm TTĐT;
- Phòng TH-VP.HĐND tỉnh (7b);
- Lưu: VT, MN.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Võ Thành Hạo